

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2022/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023;

Theo đề nghị của UBND huyện Thạch An tại Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 26/12/2022; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-STNMT ngày 31/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023: Theo biểu 06/CH.
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: Theo biểu 07/CH.
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: Theo biểu 08/CH.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023: Theo biểu 09/CH.
5. Biểu danh mục các dự án, công trình thực hiện trong năm 2023: Theo biểu 10/CH (có sơ đồ kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Thạch An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra và báo cáo việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạch An và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Thảo

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Đông Khê	Xã Canh Tân	Xã Đức Long	Xã Đức Thông	Xã Đức Xuân	Xã Kim Đồng	Xã Lê Lai	Xã Lê Lợi	Xã Minh Khai	Xã Quang Trọng	Xã Thái Cường	Xã Thụy Hùng	Xã Trọng Con	Xã Vân Trình
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,86			0,04	0,41	0,11	0,17							0,13	
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,04						0,04								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,12				0,12										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	0,06				0,06										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)															
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NRK ^(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,05	0,01				0,04									

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THẠCH AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Đông Khê	Xã Canh Tân	Xã Đức Long	Xã Đức Thông	Xã Đức Xuân	Xã Kim Đồng	Xã Lê Lai	Xã Lê Lợi	Xã Minh Khai	Xã Quang Trọng	Xã Thái Cường	Xã Thụy Hùng	Xã Trọng Con	Xã Vân Trình
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	291,94	37,86	6,21	0,69	12,45	40,27	34,46	29,45	4,42	24,39	16,17	16,05	23,24	15,92	30,36
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62,49	14,37	0,23	0,03	1,73	15,71	2,09	8,59	1,59	2,45	1,21	1,74	8,49	2,00	2,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4,40						1,56	1,38				0,79			0,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,42	9,33	1,76	0,20		10,36	7,16	8,77	1,82	1,05		4,76	3,56	1,64	5,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,91	3,97	1,04	0,03		2,13	2,85	0,40			0,02	0,83	0,23		1,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	113,35	4,43	3,18		10,48	9,16	7,69	7,05	0,51	20,71	11,44	6,14	10,08	10,94	11,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,56			0,36										0,20	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	46,36	5,54		0,07	0,24	2,53	14,67	4,43	0,50	0,18	3,50	2,58	0,88	1,14	10,10

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Đông Khê	Xã Canh Tân	Xã Đức Long	Xã Đức Thông	Xã Đức Xuân	Xã Kim Đồng	Xã Lê Lai	Xã Lê Lợi	Xã Minh Khai	Xã Quang Trọng	Xã Thái Cường	Xã Thụy Hùng	Xã Trọng Con	Xã Văn Trình
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,72					0,44		0,28							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
-	Đất chợ	DCH															
2.1 0	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL															
2.1 1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.1 2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.1 3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,65			0,01	1,12	0,04	0,82				0,36	0,15			1,15
2.1 4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40	0,40													
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.1 6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.1 7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN															
2.1 8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.1 9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.2 0	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C															
2.2 1	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN THẠCH AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Đông Khê	Xã Canh Tân	Xã Đức Long	Xã Đức Thông	Xã Đức Xuân	Xã Kim Đồng	Xã Lê Lai	Xã Lê Lợi	Xã Minh Khai	Xã Quang Trọng	Xã Thái Cường	Xã Thụy Hùng	Xã Trọng Con	Xã Văn Trinh
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP															
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	17,95	0,79	0,01			5,61	3,78	4,76				0,02	0,35	0,03	2,60
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33							0,33							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,62	0,79	0,01			5,61	3,78	4,43				0,02	0,35	0,03	2,60
	<i>Trong đó:</i>																
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>17,56</i>	<i>0,79</i>	<i>0,01</i>			<i>5,61</i>	<i>3,78</i>	<i>4,43</i>					<i>0,32</i>	<i>0,02</i>	<i>2,60</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>															
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,04</i>											<i>0,03</i>	<i>0,01</i>		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
I.1	Công trình chuyển tiếp									
1	Trung tâm điều hành Ban chỉ đạo dự án, TT quản lý điều hành Giao thông đường cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	1,62	1,62			0	TT Đông Khê	71		2021
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng - giai đoạn I	0,32	0			0,32	Xã Kim Đồng	116		2022
3	Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4,3	1,9			2,4	TT Đông Khê	45,50,46,47,12,13,48,49		2022
4	Mở mới, bê tông đường Pác Mười - Khuổi Đeng, xóm Tân Hòa	0,78	0	0,78		0	Xã Canh Tân	1		2022
5	Mở mới cấp phối đường liên thôn Cầu Lặn - Nà Đeng (Kéo Quý), xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1,14		0,98		0,16	Xã Đức Thông	2,3,98,111		2022
6	Đường vào khu sản xuất Lũng Slào thôn Tục Ngã	0,25	0			0,25	Xã Đức Xuân	44,45		2022
7	Đường GTNT Nà Pá - Slòng Luông	0,8	0	0,8		0	Xã Đức Xuân	37;38		2022
8	Đường nội đồng Khuổi Khán thôn Tục Ngã	0,3	0,3			0	Xã Đức Xuân	39;40		2022
9	Cầu hang Nà thôn Tục Ngã	0,02	0,02			0	Xã Đức Xuân	52		2022
10	Đập mương thủy lợi xóm Nà Khao	0,02	0,02			0	Xã Kim Đồng	172		2022
11	Đập mương thủy lợi xóm Nà Vai	0,01	0,01			0	Xã Kim Đồng	114,105		2022
12	Đập mương thủy lợi xóm Khuổi Đăm	0,01	0,01			0	Xã Kim Đồng	32		2022
13	Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Sộc Sao	0,11	0			0,11	Xã Lê Lai	71;70		2022
14	Mở mới bê tông đường nội đồng sộc Đảo (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025))	0,2	0			0,2	Xã Lê Lai	42		2022
15	Mở mới bê tông đường nội đồng Bó Nà (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025))	0,3	0			0,3	Xã Lê Lai	81;82		2022
16	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Tòng Trà - Bó Phường + cầu	0,06	0,06			0	Xã Lê Lợi	10,9		2022
17	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Pác Trà - Lũng Slán	0,36	0,36			0	Xã Lê Lợi	18,24		2022
18	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Nhà ông Đông - Co Lót	0,12	0,1			0,02	Xã Lê Lợi	35, 36		2022
19	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Bản Bung	0,38	0,3			0,08	Xã Lê Lợi	12,13,7, 11,18		2022
20	Xây mới đập Khua Xăm + kênh mương	0,23	0,02			0,21	Xã Lê Lợi	8,13		2022

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
21	Xây mới đập chứa nước Bản Nhận	0,3	0			0,3	Xã Lê Lợi	59		2022
22	Đường GTNT Bàn Cộ -Khuổi Vai xóm Chông Cá	0,69	0	0,69		0	Xã Minh Khai	3		2022
23	Đường GTNT Nà Đòong -Ngạm Tém xóm Nà Đòong	0,75	0	0,75		0	Xã Minh Khai	1		2022
24	Dự án Mở mới đường GTNT Khuổi Thôm – Khuổi Phát, xã Quang Trọng	1,8	0	1,8		0	Xã Quang Trọng	3		2022
25	Mở mới đường Khuổi Tạt – Khuổi Ông, xã Quang Trọng	1,3	0	1,3		0	Xã Quang Trọng	2		2022
26	Mở mới đoạn nối tiếp đường GTNT Nặm Dạng – Khuổi Âu, xã Quang Trọng	0,6	0	0,6		0	Xã Quang Trọng	3		2022
27	BT đường GTNT Khau Khoang - Giã My	0,4	0	0,4		0	Xã Thái Cường	1		2022
28	BT đường GTNT Nà Luông - Phiêng Un	2,0	0	2,0		0	Xã Thái Cường	1		2022
29	Đường GTNT Nà Luông- Khuổi Ngàng	0,3	0	0,3		0	Xã Thái Cường	1		2022
30	Bê tông đường GTNT Tinh lộ 219 -Pác Giới	0,1	0	0,03		0,07	Xã Thái Cường	2		2022
		0,05	0	0,02		0,03	Xã Trọng Con	1		
31	BT đường SX Cạm Hước - Khuổi Ngườm	0,3	0	0,3		0	Xã Thái Cường	2		2022
32	BT đường SX Bó Pia -Nà Ngược	0,21	0	0,12		0,09	Xã Thái Cường	74,2		2022
33	BT đường GTNT Lũng Mươi	0,08	0	0,02		0,06	Xã Thái Cường	95,93,2		2022
34	Đường sản xuất Lũng Lao, Lũng Mu, Cò Dằm	0,2	0			0,2	Xã Vân Trình	8,11		2022
35	Đầu tư Trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (trụ sở Chi cục THADS huyện Thạch An)	0,24	0,22			0,02	TT Đông Khê	45		2022
36	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn các (xã Vân Trình, xã Trọng Con huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng)	0,06	0,01	0,03		0,02	Xã Vân Trình, Trọng con	01,03,06 (xã Vân Trình); 02,03,74,85,86,96,108, 117,118,125,139,149,157 (Trọng Con)		2022
37	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	3,87	2,14			1,73	TT Đông Khê	24,71,72,77		2022
38	Cải tạo, chống quá tải, giảm TTĐN huyện Hạ Lang, Thạch An, tỉnh Cao Bằng năm 2022	0,02		0,01		0,01	Xã Thụy Hùng, Lê Lai, Đức Thông	Xã Thụy Hùng: Tờ 01,59; Xã Lê Lai: tờ 47,59,60; Đức Thông: tờ 53		2022
39	Xây mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế huyện Thạch An	3,250	2,27	0,05		0,93	TT Đông Khê	24		2022
I.2	Công trình đăng ký mới năm 2023									
1	Công trình giao thông liên xã Nà Luông (thị trấn Đông Khê)- Lũng Mẩn (Lê Lai)	3,23	0			3,23	Thị trấn Đông Khê	01 BDLN	2023	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
2	Công trình đường giao thông liên xã Khuổi Mjầu (Canh Tân)- Bàn Ba (Kim Đồng), huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2,66	0,01	2,6		0,05	Xã Canh Tân, Kim Đồng	01,02- BĐLN	2023	
3	Nâng cấp Đường liên xã Kim Đồng- Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4,94	0	1,24		3,7	Xã Canh Tân, Kim Đồng	02,03- BĐLN	2023	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Bán Nhận - Lũng Cài, xóm Bán Nhận, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,9	0,3			0,6	Xã Lê Lợi	51,59	2023	
5	Công trình mở mới đường nội đồng Bán Pò-Lũng Quảng, xã Đức Long, huyện Thạch, tỉnh Cao Bằng	0,56	0		0,36	0,2	Xã Đức Long	59,46	2023	
6	Công trình đường giao thông liên xã Nà Pá (Đức Xuân) - Lũng Buốt (Lê Lai)	1,35	0,01	1,17		0,17	Xã Đức Xuân	01 BĐLN	2023	
7	Nhà Văn hóa xóm Pác Lũng, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,02	0			0,02	Xã Đức Xuân	69	2023	
8	Nước sinh hoạt tập trung xóm Pác Khoang xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,02	0			0,02	Xã Đức Xuân	01 BĐLN	2023	
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thôn xóm Chu Lăng, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1,3	0,1			1,2	Xã Kim Đồng	01,02- BĐLN	2023	
10	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Chàm - Bó Pja, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,02	0,01			0,01	Xã Kim Đồng	47,58,37	2023	
11	Công trình đường giao thông liên xã Nà Khao (xã Kim Đồng) - Nà Luông (xã Thái Cường)	4,2	0,38			3,82	Xã Kim Đồng, Xã Thái Cường	02- BĐLN	2023	
12	Đường Nội đồng Sliên ngoại - Hang Thồng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,24	0,18			0,06	Xã Lê Lợi	42	2023	
13	Trạm y tế xã Lê Lợi, xã Lê Lợi, huyện Thạch an, tỉnh Cao Bằng	0,14	0,03			0,11	Xã Lê Lợi	5	2023	
14	Công trình Nhà văn hóa xã Lê Lợi	0,15	0,02			0,13	Xã Lê Lợi	5	2023	
15	Đường Nội đồng Đông Dăm - Keng Nhàn + Cầu, thôn Nà Tấu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,32	0,11			0,21	Xã Lê Lợi	11	2023	
16	Cải tạo,nâng cấp đường GTNT Pác Duốc, xóm Pác Nặm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2,1	0	1,05		1,05	Xã Minh Khai	1	2023	
17	Điện sinh hoạt xóm Khau Sliềm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,04	0	0,04		0	Xã Minh Khai	03 _BĐLN	2023	
18	Mở mới đường GTNT Phai Thin - Nặm Cáp, xóm Pác Nặm,xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,8	0	0,8		0	Xã Minh Khai	1	2023	
19	Nước sinh hoạt tập trung Nà Phạc, xóm Tân Hòa xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,02	0			0,02	Xã Quang Trọng	17	2023	
20	Cấp điện sinh hoạt xóm Tân Lập, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,09	0	0,09		0	Xã Quang Trọng	03_BĐLN	2023	
21	Đường GT Nặm Dạng (Quang Trọng), huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng - Vũ Loan (Na Rì), tỉnh Bắc Cạn	4,5	0	1		3,5	Xã Quang Trọng	3,04	2023	
22	Công trình giao thông liên xã Pác Han (xã Thái Cường) - Nà Áng (xã Vân Trình)	2,1	0	1,5		0,6	Xã Thái Cường	02- BĐLN	2023	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
23	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ- Kéo Ái, thôn Tèm Tăng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,1	0,08			0,02	Xã Thái Cường	5,7	2023	
24	Cấp điện sinh hoạt xóm Nà Ến, xóm Bán Nég, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,01	0			0,01	Xã Thụy Hùng	8,9,15	2023	
25	Công Trình Giao thông liên xã Bản Sliền (Thụy Hùng)- Nà Tán (Vân Trình)	0,4	0	0,15		0,25	Xã Thụy Hùng	01 BDLN	2023	
26	Công Trình Giao thông Khưa Đi- Pá Mươi, xã Thụy Hùng	0,57	0	0,02		0,55	Xã Thụy Hùng	01 BDLN	2023	
27	Nhà Văn hóa xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,1	0			0,1	Xã Thụy Hùng	01 BDLN	2023	
28	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Khuổi Shu - Bán Cẩu xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2,01	0			2,01	Xã Trọng Con	01-BDLN	2023	
29	Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT Nà Lặng xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,57	0,01			0,56	Xã Trọng Con	02,03-BDLN	2023	
30	Xây mới cầu Pác Cầu Pác Tầu xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,04	0,02			0,02	Xã Trọng Con	190	2023	
31	Công trình điện sinh hoạt xóm Nam Quang, xã Trọng Con	0,02	0,02			0	Xã Trọng Con	03 _BDLN	2023	
32	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Vinh, xóm Nà Lặng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,01	0			0,01	Xã Trọng Con	01-BDLN	2023	
33	Đường GTNT xóm Pác Han xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1,11	0,87			0,24	Xã Thái Cường	51,52,63	2023	
34	Bể nước sinh hoạt tập trung Bán Nhận, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,01	0	0,01		0	Xã Lê Lợi		2023	
35	Công trình đường giao thông liên xã Sliền Ngoại (Lê Lợi) - Bán Ràn (Tràng Định)	1,2	0,1	0,5		0,6	Xã Lê Lợi	45,42,39,36,32,28; 44,41,35	2023	
36	Trường mầm non Canh Tân, xã Canh Tân	0,21	0	0,21		0	Xã Canh Tân	01 BDLN	2023	
37	Công trình đường giao thông liên xã Pò Lài (Trọng Con)- Nà Luông (xã Thái Cường)	0,8	0,03	0,75		0,02	Xã Trọng Con	1,48,36,37,28,20,19,15 ,13,12,8,5,4	2023	
38	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trạm y tế Minh Khai	0,05	0			0,05	Xã Minh Khai	72	2023	
39	Bê tông đường Lũng Pác Khoang - Sloong Luông xóm Nà Tục xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1,20	0,02			1,18	Xã Đức Xuân	02 BDLN	2023	
40	Đường GTNT xóm Khuổi Đầy xóm Nặm Nàng, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,2	0	0,05		0,15	Xã Kim Đồng	162, 163	2023	
41	Xây dựng mới nhà văn hóa xóm Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,02	0			0,02	Xã Canh Tân	41	2023	
42	Xây dựng mới nhà văn hóa xóm Tân Thành, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	0			0,03	Xã Canh Tân	42	2023	
43	Cầu bê tông Pác Moọc xóm Tân Hợp, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,02	0,01			0,01	Xã Canh Tân	56	2023	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
44	Đường nội đồng Bản Cẩu - Đuốc Sliêng xóm Bản Nghèn xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,13	0,03			0,1	Xã Đức Long	13,22	2023	
45	Cải tạo nâng cấp đường nội thôn Nà Pồ - Khuổi Mài, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,09	0			0,09	Xã Đức Thông	1	2023	
46	Mương Thủy lợi Kéo Sau - Nà Púng xóm Bản Páng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,01	0,01			0	Xã Lê Lợi		2023	
47	Xây dựng mới nhà văn hóa xóm Nà Kê xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	0			0,03	Xã Minh Khai	2-BĐLN	2023	
48	Xây dựng mới nhà văn hóa xóm Nặm Tàn, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,02	0			0,02	Xã Minh Khai	4-BĐLN	2023	
49	Xây dựng nhà văn hóa xóm Nà Sèn, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	0			0,03	Xã Minh Khai	02-BĐLN	2023	
50	Xây dựng mới nhà văn hóa xóm Pác Nặm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	0,03			0	Xã Minh Khai	51	2023	
51	Xây mới nhà văn hóa xóm Pác Han, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	0			0,03	Xã Thái Cường	54	2023	
52	Xây mới nhà văn hóa xóm Bản Sliền xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	0	0,03		0	Xã Thụy Hùng	59	2023	
53	Xây mới nhà văn hóa xóm Khuổi Cáp xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	0			0,03	Xã Thụy Hùng	66	2023	
54	Xây mới nhà văn hóa xóm Bản Nég xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,06	0,06			0	Xã Thụy Hùng	36	2023	
55	Xây mới nhà văn hóa xóm Ka Liêng xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	0			0,03	Xã Thụy Hùng	01 - BĐLN	2023	
56	Xây mới nhà văn hóa xóm Nam Quang xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	0			0,03	Xã Trọng Con	170	2023	
57	Xây mới nhà văn hóa xóm Vĩnh Quang xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	0,03			0	Xã Trọng Con	127	2023	
58	Xây mới nhà văn hóa xóm Hồng Sơn xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,06	0			0,06	Xã Vân Trình	48	2023	
59	Mở mới Đường GTNT Khuổi Áng - Khuổi Bái, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,2	0	1,2		0	Xã Minh Khai	2	2023	
60	Đường nội đồng Phia Luông - Bùng Slù thôn Nà Pá	0,7	0,7			0	Xã Đức Xuân	38,39	2023	
61	Đường và cầu Nà Lại thôn Pác Khoang	0,3	0,3			0	Xã Đức Xuân	20,21	2023	
62	Tuyến kết nối thành phố Cao Bằng với cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)	59,06	3,47	9,48		46,11	Xã Thái Cường, Lê Lai, Vân Trình, Kim Đồng	Xã Thái Cường: Tờ 02, 03, 05, 07; 08; Xã Lê Lai: Tờ 03, 09, 10, 18; Xã Vân Trình: 08, 13, 14, 19, 20, 21, 26, 27. Xã Kim Đồng: 1, 2, 16.	2023	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
63	Đường giao thông liên xã Nà Dề (thị trấn Đông Khê)- Nà Niếng (Lê Lợi) huyện Thạch An	3,04				3,04	TT Đông Khê - xã Lê Lợi	01_BĐLN	2023	
64	Bê tông đường Nà Ít - Bó Pàng xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,74		0,01		0,73	Xã Vân Trình	01_BĐLN	2023	
65	Đường giao thông Phạc Sliển - Thiên Hương xã Vân Trình, huyện Thạch An	0,64		0,64			Xã Vân Trình	01_BĐLN	2023	
66	Đường giao thông liên xã Chông Cá (xã Minh Khai) - Bằng Vân (huyện Ngân Sơn), huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2,90		2,90			Xã Minh Khai	3	2023	
67	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thôm Bắc - Khau Tuồng xóm Nà Dề - thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2,50				2,50	Thị trấn Đông Khê	01_BĐLN	2023	
68	Kéo điện sinh hoạt cụm Lũng Mươi - Pác Giới	0,02				0,02	Xã Thái Cường	2	2023	
69	Kéo điện sinh hoạt cụm Bản Tầu	0,03				0,03	Xã Thái Cường	61	2023	
70	Kéo điện sinh hoạt cụm Khuổi Ngãng	0,04				0,04	Xã Thái Cường	1	2023	
71	Điện sinh hoạt cụm Bó Hùm Sườn -Vài - Tèm Tãng	0,02				0,02	Xã Thái Cường	7	2023	
72	Điện trung thế, hạ thế Pác Nặm	0,09		0,04		0,05	Xã Minh Khai	1	2023	
73	Cầu bê tông Nà Ngái xã Trọng Con	0,12				0,12	Xã Trọng Con	170	2023	
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất									
1	Khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Làn, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	9,20	0	9,15		0,05	Xã Lê Lai	2		2021
2	Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh	4,67	0			4,67	Xã Lê Lai	2		2021
III	Các khu đấu giá QSD đất; bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất									
1	Đấu giá quyền SDD và tài sản gắn liền với đất tại Trụ sở Trạm chăn nuôi thú y cũ (80,9 m2)	0,01	0			0,01	TT Đông Khê	64		2022
IV	Công trình, dự án không phải bồi thường GPMB (do nhân dân hiến đất,...)									
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,01	0			0,01	Xã Vân Trình	55		2022
2	Xây dựng 02 biển pano quảng bá công viên địa chất Non nước Cao Bằng theo tiêu chí của UNESCO trên địa bàn huyện Thạch An	0,02				0,02	Xã Kim Đồng, Vân Trình	Xã Kim Đồng: Tờ 83; Xã Vân Trình: Tờ 01 - BDLN	2023	
	Tổng A+B	335,82	62,49	122,50	0,56	150,27				